

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-KCNC ngày .... tháng 3 năm 2026  
của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| STT | Tên chất thải  | Mã CTNH  | Trạng thái tồn tại | Khối lượng phát sinh (kg/năm) | Ký hiệu phân loại |
|-----|--|----------|--------------------|-------------------------------|-------------------|
| 1   | Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại   | 07 04 02 | Rắn                | 11                            | KS                |
| 2   | Hộp chứa mực in (loại có thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải  | 08 02 04 | Rắn                | 15                            | KS                |
| 3   | Than hoạt tính đã qua sử dụng từ hệ thống xử lý khí thải   | 12 01 04 | Rắn                | 327                           | NH                |
| 4   | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải  | 16 01 06 | Rắn                | 308                           | NH                |
| 5   | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp   | 17 02 03 | Lỏng               | 330                           | NH                |
| 6   | Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác  | 17 08 03 | Lỏng               | 50                            | NH                |
| 7   | Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải   | 18 01 01 | Rắn                | 9.915                         | KS                |
| 8   | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải   | 18 01 03 | Rắn                | 4.242                         | KS                |
| 9   | Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (Bao gồm giẻ lau vệ sinh bề mặt tấm pin năng lượng mặt trời) | 18 02 01 | Rắn                | 377                           | KS                |

| STT         | Tên chất thải  | Mã CTNH  | Trạng thái tồn tại | Khối lượng phát sinh (kg/năm) | Ký hiệu phân loại |
|-------------|--|----------|--------------------|-------------------------------|-------------------|
| 10          | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại) (Thiết bị điện, điện tử từ hoạt động sinh hoạt tại cơ sở) | 16 01 13 | Rắn                | 131                           | NH                |
| 11          | Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại) (Bảng mạch in lỗi, linh kiện điện tử thải từ sản xuất)   | 19 02 06 | Rắn                | 3.825                         | NH                |
| 12          | Pin mặt trời thải  | 19 02 08 | Rắn                | 135                           | KS                |
| 13          | Ắc quy chì thải (Pin, ắc quy thải)   | 19 06 01 | Rắn                | 53                            | NH                |
| <b>Tổng</b> |  |          |                    | <b>19.719</b>                 | <b>-</b>          |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| Stt | Tên chất thải   | Mã chất thải | Trạng thái tồn tại | Khối lượng phát sinh (kg/năm) | Ký hiệu phân loại |
|-----|---|--------------|--------------------|-------------------------------|-------------------|
| 1   | Bùn thải từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp khác | 12 06 12     | Rắn                | 7.080                         | TT-R              |
| 2   | Nhựa và cao su thải   | 12 08 06     | Rắn                | 8.350                         | TT-R              |
| 3   | Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ                            | 18 01 05     | Rắn                | 320.781                       | TT-R              |
| 4   | Bao bì nhựa (đã chứa chất khí thải ra không phải là CTNH)       | 18 01 06     | Rắn                | 9.877                         | TT-R              |
| 5   | Bao bì gỗ (đã chứa chất khí thải ra không phải là               | 18 01 07     | Rắn                | 2.570                         | TT-R              |

| Stt         | Tên chất thải  | Mã chất thải | Trạng thái tồn tại | Khối lượng phát sinh (kg/năm) | Ký hiệu phân loại |
|-------------|--|--------------|--------------------|-------------------------------|-------------------|
|             | CTNH)  |              |                    |                               |                   |
| 6           | Chất hấp thu, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải khác với loại trên (khăn lau thải, chổi thải vệ sinh bề mặt tấm pin năng lượng mặt trời)      | 18 02 02     | Rắn                | 40                            | TT                |
| 7           | Thiết bị thải khác với các loại trên (Phụ tùng kim loại thải; Phụ tùng thủy tinh; Phụ tùng quang thải phụ tùng khác và các thiết bị thải khác)     | 19 02 07     | Rắn                | 11.615                        | TT                |
| 8           | Kim loại thải không chứa thành phần nguy hại   | -            | Rắn                | 50                            | TT                |
| 9           | Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước (dầu mỡ thải từ bếp ăn và được tách nước tại bể tách dầu mỡ) | 12 06 11     | Bùn                | 78                            | TT                |
| <b>Tổng</b> |  |              |                    | <b>360.441</b>                | <b>-</b>          |

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

| STT         | Tên chất thải                                  | Khối lượng phát sinh (tấn/năm) |
|-------------|--|--------------------------------|
| 1           | Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế | <b>165</b>                     |
| 2           | Chất thải thực phẩm                            |                                |
| 3           | Chất thải còn lại (không nguy hại)             |                                |
| <b>Tổng</b> |  | <b>165</b>                     |

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho lưu chứa nằm bên ngoài nhà xưởng, bề mặt sàn là bê tông chống thấm, vách tôn không gỉ, có mái che, độ dốc hướng vào trong, có gờ chống tràn chất thải ra ngoài để phòng trường hợp xảy ra sự cố tràn đổ chất thải đang lưu chứa trong kho, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

- Trang bị 14 thiết bị lưu chứa trong kho và trang bị thiết bị PCCC và vật dụng phòng chống sự cố tràn đổ để ứng phó sự cố khi có sự cố xảy ra, đảm bảo theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Diện tích kho lưu chứa: 18 m<sup>2</sup>.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu chứa nằm bên ngoài nhà xưởng, bề mặt sàn là bê tông chống thấm, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

- Trang bị 09 thiết bị lưu chứa trong kho và đảm bảo theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Diện tích kho lưu chứa: 30 m<sup>2</sup>.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Kho lưu chứa nằm bên ngoài nhà xưởng, bề mặt sàn là bê tông chống thấm, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

- CTRSH được phân loại chứa trong 24 thùng nhựa HDPE chuyên dụng 60 lít tại khu vực văn phòng, khu vực sản xuất và nhà ăn và gom về 12 thùng nhựa HDPE chuyên dụng 240 lít có nắp đậy kín tại kho lưu chứa và đảm bảo theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Diện tích kho lưu chứa: 10 m<sup>2</sup>.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Bố trí phương tiện, thiết bị, bao bì để phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định của chính quyền địa phương và chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển xử lý đối với chất thải phát sinh tại cơ sở theo đúng quy định hiện hành, đảm bảo tần suất thu gom.
2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
3. Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn theo quy định.
4. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.
5. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.
6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**